

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP GIỮA KÌ I – KHỐI 5

Môn: TOÁN

Bài 1: a) Đọc các số thập phân sau:

- 0,235:

- 102,007:

- 45,086:

b) Viết các số thập phân có

- Năm đơn vị, bốn phần mười, bảy phần trăm, hai phần nghìn

- Mười ba đơn vị, sáu mươi tư phần nghìn

- Hai trăm, năm phần nghìn.

Bài 2: Xác định giá trị của chữ số 2 trong các số sau:

Số	12,03	4,1382	0,825	200,91
Giá trị của chữ số 2		_____	_____	

Bài 3: a) Viết các số đo sau dưới dạng số thập phân có đơn vị là mét:

3m2dm = m ;

12m5cm = m

145dm = m ;

3012 cm = m

b) Viết các số đo sau dưới dạng số thập phân có đơn vị là đề-xi-mét:

678cm = dm ;

12dm2cm = dm

24cm = dm ;

5mm = dm

Bài 4: Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 3,47m =cm

b) 475 kg =tạ

c) 4,7 dam² =m²

d) 6m²5dm² =m²

Bài 5: Viết các số sau dưới dạng số thập phân:

$$\frac{2}{5} = \dots\dots\dots ; \quad \frac{12}{20} = \dots\dots\dots ; \quad 1\frac{4}{5} = \dots\dots\dots;$$

$$14\frac{3}{10} = \dots\dots\dots; \quad \frac{2}{10} = \dots\dots\dots; \quad \frac{4}{100} = \dots\dots\dots;$$

$$\frac{458}{100} = \dots\dots\dots$$

Bài 6: Xếp các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn:

a) 2,05; 1,987; 1,99; 2,5; 1,879

	;		;		;		;	
----------------------	---	----------------------	---	----------------------	---	----------------------	---	----------------------

b) 0,003; 0,01; 0,032; 0,004; 0,15

	;		;		;		;	
----------------------	---	----------------------	---	----------------------	---	----------------------	---	----------------------

Bài 7: Điền dấu > ; < ; = vào chỗ chấm:

$$2\frac{2}{3} \dots\dots\dots 2,3 \quad 12,34\dots\dots\dots 12\frac{3}{4} \quad 6\frac{5}{8} \dots\dots\dots 6,6$$

Bài 10: Tìm số tự nhiên vào chỗ chấm sao cho: $12,3 < \dots\dots\dots < 13,02$